

Tỉnh Đắk Lắk có đến ngày 31/12/2023

Đơn vị tính: ha

TT	Phân loại rừng	Mã	Diện tích đầu kỳ	Diện tích thay đổi	Diện tích cuối kỳ	Đặc dụng					Phòng hộ			Sản xuất và diện tích ngoài lâm nghiệp
						Cộng	Vườn quốc gia	Khu dự trữ thiên nhiên	Khu bảo tồn loài, sinh cảnh	Khu bảo vệ cảnh quan	Cộng	Đầu nguồn	Rừng bảo vệ nguồn nước	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
A	DIỆN TÍCH RỪNG	1.000	497.018,0	217,1	497.235,2	213.261,9	166.957,6	38.316,3	44,2	7.943,9	63.409,6	48.836,3	14.573,4	220.563,6
I	RỪNG PHÂN THEO NGUỒN GỐC	1.100	497.018,0	217,1	497.235,2	213.261,9	166.957,6	38.316,3	44,2	7.943,9	63.409,6	48.836,3	14.573,4	220.563,6
1	Rừng tự nhiên	1.110	413.845,4	-1.914,4	411.930,9	212.075,4	166.957,6	37.150,0	44,2	7.923,7	58.468,0	44.347,6	14.120,4	141.387,5
	- Rừng nguyên sinh	1.111	19.700,4	0,0	19.700,4	19.700,4	19.700,4	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
	- Rừng thứ sinh	1.112	394.145,0	-1.914,4	392.230,6	192.375,0	147.257,2	37.150,0	44,2	7.923,7	58.468,0	44.347,6	14.120,4	141.387,5
2	Rừng trồng	1.120	83.172,7	2.131,6	85.304,3	1.186,5	0,0	1.166,3	0,0	20,2	4.941,6	4.488,6	453,0	79.176,1
	- Trồng mới trên đất chưa có rừng	1.121	61.335,0	365,3	61.700,3	813,5	0,0	793,2	0,0	20,2	2.685,2	2.247,4	437,8	58.201,7
	- Trồng lại sau khi khai thác	1.122	21.826,8	1.766,3	23.593,1	364,5	0,0	364,5	0,0	0,0	2.256,5	2.241,2	15,2	20.972,1
	- Tái sinh từ Rừng trồng đã khai thác	1.123	10,9	0,0	10,9	8,5	0,0	8,5	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	2,4
	Trong đó:	1.124	36.770,4	137,7	36.908,0	356,3	0,0	356,3	0,0	0,0	173,7	48,9	124,8	36.378,1
	- Rừng trồng cao su	1.125	29.475,8	74,6	29.550,4	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	45,3	0,2	45,1	29.505,2
	- Rừng trồng cây đặc sản	1.126	7.294,6	63,0	7.357,6	356,3	0,0	356,3	0,0	0,0	128,4	48,7	79,7	6.872,9
II	RỪNG PHÂN THEO ĐIỀU KIỆN LẬP ĐỊA	1.200	497.018,0	217,1	497.235,2	213.261,9	166.957,6	38.316,3	44,2	7.943,9	63.409,6	48.836,3	14.573,4	220.563,6
1	Rừng trên núi đất	1.210	497.018,0	217,1	497.235,2	213.261,9	166.957,6	38.316,3	44,2	7.943,9	63.409,6	48.836,3	14.573,4	220.563,6
2	Rừng trên núi đá	1.220	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
3	Rừng trên đất ngập nước	1.230	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
	- Rừng ngập mặn	1.231	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
	- Rừng trên đất phèn	1.232	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
	- Rừng ngập nước ngọt	1.233	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
4	Rừng trên cát	1.240	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
III	RỪNG TỰ NHIÊN PHÂN THEO LOÀI CÂY	1.300	413.845,4	-1.914,4	411.930,9	212.075,4	166.957,6	37.150,0	44,2	7.923,7	58.468,0	44.347,6	14.120,4	141.387,5
1	Rừng gỗ tự nhiên	1.310	399.100,2	-2.045,8	397.054,4	202.866,2	162.377,9	33.690,5	44,2	6.753,7	57.086,7	43.124,5	13.962,2	137.101,4
	- Rừng gỗ lá rộng thường xanh hoặc nửa rụng lá	1.311	221.586,9	-1.777,8	219.809,1	96.027,3	55.757,5	33.578,6	5,7	6.685,6	49.816,4	36.418,2	13.398,2	73.965,4
	- Rừng gỗ lá rộng rụng lá	1.312	168.366,4	-277,7	168.088,7	98.897,3	98.756,7	111,9	0,0	28,7	6.700,7	6.345,3	355,4	62.490,7
	- Rừng gỗ lá kim	1.313	8.410,7	2,4	8.413,1	7.433,1	7.390,3	0,0	3,5	39,4	402,2	361,0	41,2	577,8
	- Rừng gỗ hỗn giao lá rộng và lá kim	1.314	736,2	7,4	743,5	508,5	473,5	0,0	35,0	0,0	167,5	0,0	167,5	67,5
2	Rừng tre nứa	1.320	3.534,5	69,7	3.604,2	2.125,7	206,7	1.182,0	0,0	737,0	679,9	550,7	129,2	798,6
	- Nứa	1.321	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
	- Vầu	1.322	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0

	- Tre/luồng	1.323	4,6	-0,4	4,2	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	4,2
	- Lô ô	1.324	2.712,6	47,7	2.760,3	1.557,9	206,7	702,0	0,0	649,2	651,8	550,0	101,8	550,6
	- Các loài khác	1.325	817,4	22,4	839,7	567,8	0,0	480,0	0,0	87,8	28,2	0,7	27,4	243,8
3	Rừng hỗn giao gỗ và tre nứa	1.330	11.210,7	61,6	11.272,3	7.083,5	4.372,9	2.277,5	0,0	433,0	701,3	672,4	28,9	3.487,5
	- Gỗ là chính	1.331	10.435,2	30,2	10.465,4	6.922,6	4.323,3	2.193,6	0,0	405,7	669,6	665,2	4,3	2.873,3
	- Tre nứa là chính	1.332	775,6	31,4	807,0	160,9	49,6	83,9	0,0	27,4	31,8	7,1	24,6	614,3
4	Rừng cau dừa	1.340	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
B	DIỆN TÍCH CHỨA THÀNH RỪNG	2.000	239.785,3	262,6	240.047,9	14.730,4	3.280,8	8.966,0	22,4	2.461,2	11.616,5	7.094,7	4.521,9	213.701,0
	Diện tích đã trồng chưa đạt tiêu chí thành rừng	2.010	8.538,8	892,8	9.431,6	213,1	0,8	187,0	0,0	25,3	538,9	478,4	60,4	8.679,6
2	Diện tích khoanh nuôi tái sinh	2.020	40.958,7	-629,1	40.329,7	4.817,1	293,7	4.126,8	5,6	391,1	3.023,9	1.268,3	1.755,6	32.488,7
3	Diện tích khác	2.030	190.287,8	-1,1	190.286,7	9.700,2	2.986,4	4.652,2	16,8	2.044,8	8.053,8	5.347,9	2.705,8	172.532,7

Ghi chú:

1. Cột 4: Diện tích tính đến 31/12/2022
2. Cột 6 = Cột 4 + Cột 5 = Cột 7 + Cột 12 + Cột 15
3. Cột 7 = Cột 8 + Cột 9 + Cột 10 + Cột 11
4. Cột 12 = cột 13 + cột 14
5. Cột 15: bao gồm diện tích rừng sản xuất và ngoài lâm nghiệp (kể cả rừng trồng cao su, đặc sản)
6. Hàng 1100 = hàng 1110 + hàng 1120
7. Hàng 1200 = hàng 1210 + ... + hàng 1240
8. Hàng 1300 = hàng 1310 + ... + hàng 1340
9. Hàng 2000 = hàng 2010 + ... + hàng 2030